

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của Văn phòng Ban.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên. Niêm yết công khai tại Website của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chuyên môn có liên quan và các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Sở Tài chính (Báo cáo);
- Website BQL các KCN tỉnh TN;
- Lưu: VT, VP.

NPT

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Thế Hoàn

Đơn vị: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
Chương: 505



Mẫu biểu số 76
(Ban hành kèm theo Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026
của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-BQL ngày 02/4/2026 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					Tổng cộng	VP Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm dịch vụ KCN TN
1	2	3	4	5=4-3	6 = 7+8	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí	106.110.618	106.110.618		106.110.618	106.110.618	
I	Lệ phí	3.450.000	3.450.000		3.450.000	3.450.000	
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	3.450.000	3.450.000		3.450.000	3.450.000	
2	Phí	102.660.618	102.660.618		102.660.618	102.660.618	
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	102.660.618	102.660.618		102.660.618	102.660.618	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	51.330.310	51.330.310		51.330.310	51.330.310	
1	Chi quản lý hành chính	51.330.310	51.330.310		51.330.310	51.330.310	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	51.330.310	51.330.310		51.330.310	51.330.310	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				-	-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	26.477.532.907	26.477.532.907	-	26.477.532.907	19.570.016.100	6.907.516.807
1	Chi quản lý hành chính	13.267.890.529	13.267.890.529	-	13.267.890.529	13.267.890.529	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.968.000.000	9.968.000.000		9.968.000.000	9.968.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.299.890.529	3.299.890.529		3.299.890.529	3.299.890.529	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	274.951.280	274.951.280		274.951.280		274951280
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	274.951.280	274.951.280		274.951.280		274951280
3	Chi hoạt động kinh tế	12.934.691.098	12.934.691.098		12.934.691.098	6.302.125.571	6.632.565.527
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.003.939.829	1.003.939.829		1.003.939.829		1.003.939.829
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.930.751.269	11.930.751.269		11.930.751.269	6.302.125.571	5628625698